

Số: /2025/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28/11/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22/4/2024 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các khoản chi khác bảo đảm hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 229/TTr-CAT-PV01 ngày 03/7/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

1. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 4.351 Tổ.
2. Số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 13.053 thành viên.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định
- Bộ Nội vụ
- Bộ Công an
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVB và Quản lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TDNC.

(để b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

PHỤ LỤC

Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên xã, phường	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
1.	Phường Hạc Thành	125	375
2.	Phường Quảng Phú	54	162
3.	Phường Đông Quang	54	162
4.	Phường Đông Sơn	57	171
5.	Phường Đông Tiến	58	174
6.	Phường Hàm Rồng	42	126
7.	Phường Nguyệt Viên	32	96
8.	Phường Sầm Sơn	61	183
9.	Phường Nam Sầm Sơn	32	96
10.	Phường Bim Sơn	35	105
11.	Phường Quang Trung	30	90
12.	Phường Ngọc Sơn	37	111
13.	Phường Tân Dân	20	60
14.	Phường Hải Lĩnh	17	51
15.	Phường Tĩnh Gia	38	114
16.	Phường Đào Duy Từ	21	63
17.	Phường Hải Bình	19	57
18.	Phường Trúc Lâm	23	69
19.	Phường Nghi Sơn	21	63
20.	Xã Các Sơn	18	54
21.	Xã Trường Lâm	24	72
22.	Xã Hà Trung	33	99
23.	Xã Tống Sơn	34	102
24.	Xã Hà Long	17	51
25.	Xã Hoạt Giang	21	63
26.	Xã Lĩnh Toại	31	93

27.	Xã Triệu Lộc	17	51
28.	Xã Đông Thành	25	75
29.	Xã Hậu Lộc	34	102
30.	Xã Hoa Lộc	40	120
31.	Xã Vạn Lộc	37	111
32.	Xã Nga Sơn	41	123
33.	Xã Nga Thắng	27	81
34.	Xã Hồ Vương	28	84
35.	Xã Tân Tiến	24	72
36.	Xã Nga An	27	81
37.	Xã Ba Đình	21	63
38.	Xã Hoằng Hóa	42	126
39.	Xã Hoằng Tiến	27	81
40.	Xã Hoằng Thanh	27	81
41.	Xã Hoằng Lộc	34	102
42.	Xã Hoằng Châu	30	90
43.	Xã Hoằng Sơn	28	84
44.	Xã Hoằng Phú	24	72
45.	Xã Hoằng Giang	31	93
46.	Xã Lưu Vệ	36	108
47.	Xã Quảng Yên	24	72
48.	Xã Quảng Ngọc	26	78
49.	Xã Quảng Ninh	19	57
50.	Xã Quảng Bình	24	72
51.	Xã Tiên Trang	31	93
52.	Xã Quảng Chính	21	63
53.	Xã Nông Cống	44	132
54.	Xã Thắng Lợi	33	99
55.	Xã Trung Chính	32	96
56.	Xã Trường Văn	24	72

57.	Xã Thăng Bình	20	60
58.	Xã Tượng Lĩnh	19	57
59.	Xã Công Chính	30	90
60.	Xã Thiệu Hóa	36	108
61.	Xã Thiệu Quang	29	87
62.	Xã Thiệu Tiến	23	69
63.	Xã Thiệu Toán	27	81
64.	Xã Thiệu Trung	34	102
65.	Xã Yên Định	24	72
66.	Xã Yên Trường	21	63
67.	Xã Yên Phú	20	60
68.	Xã Quý Lộc	25	75
69.	Xã Yên Ninh	20	60
70.	Xã Định Tân	18	54
71.	Xã Định Hòa	22	66
72.	Xã Thọ Xuân	36	108
73.	Xã Thọ Long	26	78
74.	Xã Xuân Hòa	27	81
75.	Xã Sao Vàng	51	153
76.	Xã Lam Sơn	27	81
77.	Xã Thọ Lập	34	102
78.	Xã Xuân Tín	37	111
79.	Xã Xuân Lập	36	108
80.	Xã Vĩnh Lộc	40	120
81.	Xã Tây Đô	28	84
82.	Xã Biện Thượng	43	129
83.	Xã Triệu Sơn	47	141
84.	Xã Thọ Bình	27	81
85.	Xã Thọ Ngọc	27	81
86.	Xã Thọ Phú	40	120

87.	Xã Hợp Tiến	35	105
88.	Xã An Nông	28	84
89.	Xã Tân Ninh	29	87
90.	Xã Đồng Tiến	21	63
91.	Xã Mường Chanh	9	27
92.	Xã Quang Chiểu	13	39
93.	Xã Tam Chung	8	24
94.	Xã Mường Lát	11	33
95.	Xã Pù Nhi	11	33
96.	Xã Nhi Sơn	6	18
97.	Xã Mường Lý	15	45
98.	Xã Trung Lý	15	45
99.	Xã Hối Xuân	20	60
100.	Xã Nam Xuân	14	42
101.	Xã Thiên Phú	13	39
102.	Xã Hiền Kiệt	13	39
103.	Xã Phú Xuân	11	33
104.	Xã Phú Lệ	15	45
105.	Xã Trung Thành	15	45
106.	Xã Trung Sơn	6	18
107.	Xã Na Mèo	9	27
108.	Xã Sơn Thủy	11	33
109.	Xã Sơn Điện	10	30
110.	Xã Mường Mìn	5	15
111.	Xã Tam Thanh	8	24
112.	Xã Tam Lư	13	39
113.	Xã Quan Sơn	16	48
114.	Xã Trung Hạ	22	66
115.	Xã Linh Sơn	19	57
116.	Xã Đồng Lương	16	48

117.	Xã Văn Phú	14	42
118.	Xã Giao An	11	33
119.	Xã Yên Khương	9	27
120.	Xã Yên Thắng	9	27
121.	Xã Văn Nho	17	51
122.	Xã Thiết Ống	24	72
123.	Xã Bá Thước	36	108
124.	Xã Cổ Lũng	22	66
125.	Xã Pù Luông	20	60
126.	Xã Điện Lư	30	90
127.	Xã Điện Quang	30	90
128.	Xã Quý Lương	26	78
129.	Xã Ngọc Lặc	42	126
130.	Xã Thạch Lập	30	90
131.	Xã Ngọc Liên	41	123
132.	Xã Minh Sơn	40	120
133.	Xã Nguyệt Ấn	34	102
134.	Xã Kiên Thọ	26	78
135.	Xã Cẩm Thạch	31	93
136.	Xã Cẩm Thủy	23	69
137.	Xã Cẩm Tú	24	72
138.	Xã Cẩm Vân	21	63
139.	Xã Cẩm Tân	20	60
140.	Xã Kim Tân	48	144
141.	Xã Vân Du	28	84
142.	Xã Ngọc Trạo	26	78
143.	Xã Thạch Bình	43	129
144.	Xã Thành Vinh	32	96
145.	Xã Thạch Quảng	22	66
146.	Xã Như Xuân	21	63

147.	Xã Thượng Ninh	22	66
148.	Xã Xuân Bình	28	84
149.	Xã Hóa Quý	20	60
150.	Xã Thanh Quân	20	60
151.	Xã Thanh Phong	16	48
152.	Xã Xuân Du	36	108
153.	Xã Mậu Lâm	25	75
154.	Xã Như Thanh	37	111
155.	Xã Yên Thọ	29	87
156.	Xã Xuân Thái	10	30
157.	Xã Thanh Kỳ	21	63
158.	Xã Bát Mọt	8	24
159.	Xã Yên Nhân	6	18
160.	Xã Lương Sơn	7	21
161.	Xã Thường Xuân	31	93
162.	Xã Luận Thành	18	54
163.	Xã Tân Thành	18	54
164.	Xã Vạn Xuân	10	30
165.	Xã Thắng Lộc	12	36
166.	Xã Xuân Chinh	14	42